

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG
SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-37

10/10
AC
IN
A
11/2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600268170 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Văn Danh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Bà Võ Thanh Trúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/08/2017
Ông Đinh Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/08/2017
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/08/2017
Ông Hoàng Minh Tuyền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/08/2017
Ông Nguyễn Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Trưởng ban
Bà Trần Hà Anh Phụng	Thành viên
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

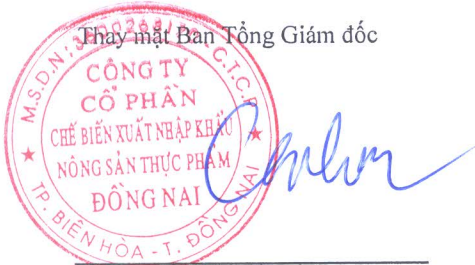
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Nhơn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 90.079.624.774 VND và khoản nợ ngắn hạn nhiều hơn tài sản ngắn hạn 11.028.443.538 VND. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Tại Thuyết minh số 38 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		173.645.823.537	99.195.415.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.142.170.315	24.277.593.965
111	1. Tiền		15.142.170.315	14.777.593.965
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.077.096.735	24.126.701.155
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.641.613.278	14.052.981.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.294.332.910	598.640.985
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.254.428.169	9.714.600.236
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.113.277.622)	(239.521.500)
140	IV. Hàng tồn kho	9	110.021.678.627	43.743.607.052
141	1. Hàng tồn kho		115.518.590.463	43.743.607.052
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.496.911.836)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.404.877.860	7.047.513.381
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	687.843.391	275.679.207
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.716.725.343	5.373.810.028
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.000.309.126	1.398.024.146
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.138.900.041	209.889.507.504
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.719.083	26.719.083
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	26.719.083	26.719.083
220	II. Tài sản cố định		60.535.435.394	65.555.994.691
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	60.505.921.507	65.521.480.802
222	- Nguyên giá		169.639.001.793	167.237.982.530
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.133.080.286)	(101.716.501.728)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	29.513.887	34.513.889
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.486.113)	(486.111)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	84.089.387.283	141.526.298.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		26.677.772.653	26.677.772.653
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	116.102.095.803
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.828.186.770)	(2.966.676.042)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.487.358.281	2.780.495.719
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.487.358.281	2.780.495.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		320.784.723.578	309.084.923.057

3111
CỘNG
HÀNH
IG KI
AA
V KIẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		185.864.348.352	115.052.006.804
310	I. Nợ ngắn hạn		184.674.267.075	113.461.925.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	55.344.896.382	13.997.099.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.558.323.802	108.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.307.436	52.071.833
314	4. Phải trả người lao động		1.324.087.082	2.130.582.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	425.038.309	806.105.880
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.416.366.026	7.126.379.001
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	95.594.248.038	89.241.687.130
330	II. Nợ dài hạn		1.190.081.277	1.590.081.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	24.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.166.081.277	1.590.081.277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.920.375.226	194.032.916.253
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	134.920.375.226	194.032.916.253
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(90.079.624.774)	(30.967.083.747)
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(30.967.083.747)	-
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(59.112.541.027)	(30.967.083.747)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		320.784.723.578	309.084.923.057

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

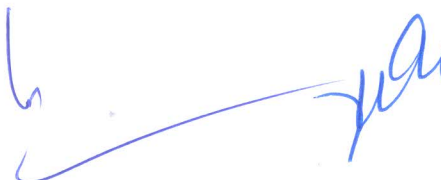
Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	521.554.055.097	312.452.070.515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	85.015.406	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		521.469.039.691	312.452.070.515
11	4. Giá vốn hàng bán	24	550.675.785.715	315.746.947.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(29.206.746.024)	(3.294.877.148)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.442.124.845	1.034.586.089
22	7. Chi phí tài chính	26	12.584.311.038	9.725.877.283
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.429.470.016	6.681.106.453
24	8. Chi phí bán hàng	27	5.666.575.943	4.944.410.593
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.136.126.237	12.856.522.280
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.151.634.397)	(29.787.101.215)
31	11. Thu nhập khác	29	899.571.699	659.105.778
32	12. Chi phí khác	30	2.860.478.329	1.839.088.310
40	13. Lợi nhuận khác		(1.960.906.630)	(1.179.982.532)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(59.112.541.027)	(30.967.083.747)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(59.112.541.027)	(30.967.083.747)


 Nguyễn Ngọc Thắng
 Người lập


 Lê Kim Thảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Cao Nhơn
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(59.112.541.027)	(30.967.083.747)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.734.276.384	8.041.121.146
03	- Các khoản dự phòng		9.232.178.686	3.206.197.542
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		239.863.048	30.036.206
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.393.435.452)	(209.356.747)
06	- Chi phí lãi vay		9.429.470.016	6.681.106.453
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(34.870.188.345)	(13.217.979.147)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.499.260.786)	(3.138.556.402)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.774.983.411)	(15.237.127.544)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.184.410.095	(102.174.170.801)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(119.026.746)	291.605.359
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.759.089.181)	(6.502.563.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.838.138.374)	(139.978.792.365)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.719.017.050)	(3.551.574.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.100.000	114.508.264
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.575.400.000	17.557.177.663
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.071.456.829	334.952.208
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.933.939.779	14.455.063.482
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ di vay		469.009.659.393	268.296.936.744
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(463.077.322.119)	(288.620.272.260)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.932.337.274	(20.323.335.516)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.971.861.321)	(145.847.064.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		24.277.593.965	169.977.006.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(163.562.329)	147.651.722
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>15.142.170.315</u>	<u>24.277.593.965</u>

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 23/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 225.000.000.000 đồng; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Sản xuất cây điều giống cao su;
- Đầu tư chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều; các sản phẩm từ cây điều.
- Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người trồng điều; nghiên cứu chuyển đổi một số giống cây trồng để chế biến sản phẩm xuất khẩu.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ thủ tục xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng /Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Theo nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hoa hồng và chi phí khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO PHÊ DUYỆT CỔ PHẦN HÓA

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 căn cứ trên Biên bản bàn giao tài sản, nguồn vốn số 223/BB-CT giữa Công ty Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.519.251.955	9.714.600.236	4.195.348.281
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.384.446.224	1.398.024.146	13.577.922
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(104.567.171.984)	(101.716.501.728)	2.850.670.256
Đầu tư vào công ty con	251	-	26.677.772.653	26.677.772.653
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	1.713.105.597	1.713.105.597
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	177.286.811.323	116.102.095.803	(61.184.715.520)
Phải trả ngắn hạn khác	319	33.396.247.345	7.126.379.001	(26.269.868.344)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(31.502.711.280)	(30.967.083.747)	535.627.533
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	315.763.627.440	315.746.947.663	(16.679.777)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.858.586.746	12.856.522.280	(2.064.466)
Chi phí khác	32	2.355.971.600	1.839.088.310	(516.883.290)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(31.502.711.280)	(30.967.083.747)	535.627.533
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.576.748.679	8.041.121.146	(535.627.533)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(334.952.208)	(209.356.747)	125.595.461
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.522.039.156)	(3.138.556.402)	383.482.754
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(94.876.519.375)	(102.174.170.801)	(7.297.651.426)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.849.958.453)	(6.502.563.830)	4.347.394.623
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	240.103.725	114.508.264	(125.595.461)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.448.446.394	-	(6.448.446.394)
Tiền thu từ đi vay	33	268.183.014.075	268.296.936.744	113.922.669
Tiền trả nợ gốc vay	34	(287.985.108.534)	(288.620.272.260)	(635.163.726)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	146.179.556	20.368.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.995.990.759	14.757.225.069
Các khoản tương đương tiền	-	9.500.000.000
	15.142.170.315	24.277.593.965

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Tín Nghĩa	19.066.392.673	-	103.800.001	-
Golden Boy Foods Ltd	7.982.107.000	-	7.153.650.000	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	7.700.392.351	-	557.083.794	-
Moshe Mussafi & Son	-	-	3.497.340.000	-
Kanematsu Chemicals Corporation	935.137.500	-	2.517.503.424	-
Bernhard Rothfos GMBH	1.286.970.686	-	-	-
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Cà phê	1.468.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	202.613.068	(116.521.500)	223.604.215	(116.521.500)
	38.641.613.278	(116.521.500)	14.052.981.434	(116.521.500)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	19.066.392.673	-	103.800.001	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Hiệp hội điều Việt Nam	106.327.250	-	143.802.250	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng D.N.F	170.000.000	-	170.000.000	-
Công ty TNHH MTV TANS	141.013.950	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	580.125.710	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	173.866.000	-	161.838.735	-
	1.294.332.910	(123.000.000)	598.640.985	(123.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	4.195.348.281	-
Phải thu về tiền cho vay	321.178.586	-	-	-
Phải thu về BHXH	1.323.000	-	4.358.372	-
Tạm ứng	31.000.000	-	141.007.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	45.000.000	-
Cho mượn tiền	5.027.170.461	-	4.455.130.461	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	-
	6.254.428.169	(873.756.122)	9.714.600.236	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	26.719.083	-	26.719.083	-
	26.719.083	-	26.719.083	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi				
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	641.525.025
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	232.231.097
	<u>1.113.277.622</u>	<u>-</u>	<u>1.113.277.622</u>	<u>873.756.122</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.257.452.570	(5.004.419.350)	5.137.873.801	-
Công cụ, dụng cụ	884.045.062	-	1.036.401.510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.435.690.233	-	7.496.435.906	-
Thành phẩm	17.328.558.527	(492.492.486)	30.072.895.835	-
Hàng hoá	12.818.072.345	-	-	-
Hàng gửi đi bán	17.794.771.726	-	-	-
	<u>115.518.590.463</u>	<u>(5.496.911.836)</u>	<u>43.743.607.052</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.702.736.511	50.505.028.537	5.899.990.655	1.130.226.827	167.237.982.530
- Mua trong năm	-	2.679.117.050	-	39.900.000	2.719.017.050
- Thanh lý, nhượng bán	(317.997.787)	-	-	-	(317.997.787)
Số dư cuối năm	109.384.738.724	53.184.145.587	5.899.990.655	1.170.126.827	169.639.001.793
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.124.212.000	26.692.988.221	4.028.439.496	870.862.011	101.716.501.728
- Khấu hao trong năm	4.521.289.998	2.661.991.961	405.902.166	140.092.257	7.729.276.382
- Thanh lý, nhượng bán	(312.697.824)	-	-	-	(312.697.824)
Số dư cuối năm	74.332.804.174	29.354.980.182	4.434.341.662	1.010.954.268	109.133.080.286
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.578.524.511	23.812.040.316	1.871.551.159	259.364.816	65.521.480.802
Tại ngày cuối năm	35.051.934.550	23.829.165.405	1.465.648.993	159.172.559	60.505.921.507

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.163.352.908 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 11.156.638.719 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2017 là phần mềm kế toán có nguyên giá 35.000.000 VND và khấu hao lũy kế 5.486.113 VND

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	26.677.772.653	-	26.677.772.653	-
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	13.466.399.108	-	13.466.399.108	-
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	13.211.373.545	(5.828.186.770)	13.211.373.545	(2.966.676.042)
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	1.713.105.597	-
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	116.102.095.803	-
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	116.102.095.803	-
	89.917.574.053	(5.828.186.770)	144.492.974.053	(2.966.676.042)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Buôn bán đồ dùng gia đình
Công ty TNHH Chế biến Xuất khẩu Nông sản thực phẩm Thái Bình	Thái Bình	60,01%	60,01%	Buôn bán nông, lâm sản

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	687.843.391	275.679.207
	<u>687.843.391</u>	<u>275.679.207</u>
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ dụng cụ	684.603.725	811.029.528
Lợi thế kinh doanh	430.262.879	860.525.758
Chi phí sửa chữa	1.372.491.677	1.108.940.433
	<u>2.487.358.281</u>	<u>2.780.495.719</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	88.359.371.130	88.359.371.130	469.009.659.393	462.198.782.485	95.170.248.038	95.170.248.038
- Ngân hàng TMCP An Bình	44.373.500.000	44.373.500.000	45.834.000	44.419.334.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	2.803.850.111	2.803.850.111	9.528.021.760	12.331.871.871	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	23.433.403.659	23.433.403.659	21.774.262.710	45.207.666.369	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	-	-	315.324.774.947	284.314.311.907	31.010.463.040	31.010.463.040
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	30.982.749.009	30.982.749.009	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	-	-	63.250.720.109	14.630.649.329	48.620.070.780	48.620.070.780
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP ⁽³⁾	17.748.617.360	17.748.617.360	28.103.296.858	30.312.200.000	15.539.714.218	15.539.714.218
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	882.316.000	882.316.000	424.000.000	882.316.000	424.000.000	424.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	458.316.000	458.316.000	-	458.316.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000	424.000.000
Đồng Nai Gòn⁽⁴⁾	89.241.687.130	89.241.687.130	469.433.659.393	463.081.098.485	95.594.248.038	95.594.248.038
b) Vay dài hạn						
- Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	458.316.000	458.316.000	-	458.316.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Nai	2.014.081.277	2.014.081.277	-	424.000.000	1.590.081.277	1.590.081.277
Đồng Nai Gòn⁽⁴⁾	2.472.397.277	2.472.397.277	-	882.316.000	1.590.081.277	1.590.081.277
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(882.316.000)	(882.316.000)	(424.000.000)	(882.316.000)	(424.000.000)	(424.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.590.081.277	1.590.081.277	-	1.166.081.277	1.166.081.277	1.166.081.277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số SME/DNI/16/0069/HDHM ngày 17 tháng 01 năm 2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 22 tháng 09 năm 2017 Với các điều khoản sau
 - + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng và cụ thể theo từng khế ước;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Ký quỹ, thế chấp bằng hàng hóa là hạt điều thô, nhân hạt điều đã tách vỏ lụa, nhân hạt điều của Khách hàng (Donafoods), thế chấp bằng phần vốn góp của Công ty Cổ phần chế biến XNK Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại công ty TNHH Đầu tư Long Đức theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/17/0029/HDTCK ngày 21 tháng 03 năm 2017, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số SME/DNI/16/0069/HDTCK-01 ngày 17 tháng 01 năm 2017, Phụ lục hợp đồng số 51 ngày 10/11/2017 và Phụ lục hợp đồng số 50 ngày 1/11/2017 sửa đổi bổ sung HĐ thế chấp Tài sản số SME/DNI/17/0029/HDTCK ngày 21/03/2017
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.010.463.040 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng 5900-LAV-201703430 ngày 22 tháng 11 năm 2017, với các điều khoản sau
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng và theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: VND 7%/năm hoặc USD 3%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo: Thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo số 01/DONAFOODS/BBXĐ ngày 22/11/2017;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 26.409.953.630 VND và 979.498 USD.
- (3) Hợp đồng vay vốn số /2016/HĐNT ngày 12 tháng 04 năm 2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản sau:
 - + Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.539.714.218 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 228/2016 - HĐDDH/NHCT946 - DONAFOODS Với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 15 tháng 09 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 4.100.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Máy móc thiết bị tại nhà máy điều Long Khánh tại huyện Long Khánh tỉnh Đồng Nai ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp động sản số 227/2016-HĐTC/NHCT946-Donafoods ngày 15/09/2016;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.590.081.277 VND. Số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới 424.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP - Chi nhánh Bảo Lộc	11.516.695.225	11.516.695.225	-	-
- Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	34.487.000.000	34.487.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	6.715.814.949	6.715.814.949	-	-
- Công ty TNHH MTV An Khương	-	-	3.547.212.500	3.547.212.500
- Công ty TNHH Thiện Minh	-	-	3.941.480.845	3.941.480.845
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Dona	-	-	1.258.154.375	1.258.154.375
- Majestar (H.K.) Trading Co.,Ltd	-	-	1.112.159.798	1.112.159.798
- Phải trả các đối tượng khác	2.625.386.208	2.625.386.208	4.138.091.753	4.138.091.753
	55.344.896.382	55.344.896.382	13.997.099.271	13.997.099.271
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	46.204.203.908	46.204.203.908	335.626.755	335.626.755

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn		
Sucafina Sa	11.861.532.287	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa	4.002.400.000	-
LLC Prodtrading	571.284.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	123.107.515	108.000.000
	<u>16.558.323.802</u>	<u>108.000.000</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>4.110.400.000</u>	<u>108.000.000</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	18.485.193	18.485.193	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	1.000.309.126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	52.071.833	179.545.933	220.310.330	-	11.307.436
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	397.715.020	-	1.541.225.404	1.143.510.384	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.685.423	13.685.423	-	-
	<u>1.398.024.146</u>	<u>52.071.833</u>	<u>1.755.941.953</u>	<u>1.398.991.330</u>	<u>1.000.309.126</u>	<u>11.307.436</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.363.764	-
Chi phí hoa hồng	259.674.545	806.105.880
Chi phí phải trả khác	75.000.000	-
	425.038.309	806.105.880

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	-	40.542
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.116.465
Phải trả về cổ phần hoá	4.699.002.357	-
Phải trả lãi vay	9.927.411.694	4.347.394.623
Phải trả Tổng Công ty CNTP Đồng Nai tiền thoái vốn	-	1.842.130.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	789.951.975	935.696.984
	15.416.366.026	7.126.379.001
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.000.000	-
	24.000.000	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (ngày 05/01/2016)	225.000.000.000	(6.091.559.667)	218.908.440.333
Lỗ trong năm trước	-	(30.967.083.747)	(30.967.083.747)
Kết chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	6.091.559.667	6.091.559.667
Số dư cuối kỳ (ngày 31/12/2016)	225.000.000.000	(30.967.083.747)	194.032.916.253
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(30.967.083.747)	194.032.916.253
Lỗ trong năm nay	-	(59.112.541.027)	(59.112.541.027)
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(90.079.624.774)	134.920.375.226

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4,44	10.000.000.000	4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	1,71	3.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2017	01/01/2017
Đồng đô la Mỹ	USD	478.956,87	545.592,85

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	304.163.177.930	304.226.042.515
Doanh thu bán hàng hóa	217.354.369.067	-
Doanh thu khác	36.508.100	8.226.028.000
	521.554.055.097	312.452.070.515

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	103.127.947.674	94.363.638
--	-----------------	------------

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	84.466.556	-
Hàng bán bị trả lại	548.850	-
	85.015.406	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	324.713.068.085	308.035.461.619
Giá vốn của hàng hóa đã bán	220.465.805.794	-
Giá vốn khác	-	7.711.486.044
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.496.911.836	-
	550.675.785.715	315.746.947.663

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	773.913.415	334.952.208
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.618.722.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.489.430	699.633.881
	2.442.124.845	1.034.586.089

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.429.470.016	6.681.106.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	51.773.751	48.058.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	239.863.048	30.036.206
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.861.510.728	2.966.676.042
Chi phí tài chính khác	1.693.495	-
	12.584.311.038	9.725.877.283

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.988.996	-
Chi phí nhân công	150.042.384	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.314.205.045	4.756.220.033
Chi phí khác bằng tiền	199.339.518	188.190.560
	5.666.575.943	4.944.410.593

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.974.527	179.151.806
Chi phí nhân công	3.992.378.089	4.892.616.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.500.823	2.050.676.654
Thuế, phí, lệ phí	1.595.497.204	1.636.260.793
Chi phí dự phòng	873.756.122	239.521.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.925.827	387.796.353
Chi phí khác bằng tiền	3.802.093.645	3.470.498.636
	12.136.126.237	12.856.522.280

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.100.000	-
Thu nhập từ cho thuê kho, thuê mặt bằng	592.387.273	226.000.000
Thừa do kiểm kê	48.051.879	309.090.590
Thu nhập khác	253.032.547	124.015.188
	899.571.699	659.105.778

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.299.963	125.595.461
Chi phí thuê mặt bằng	280.000.000	429.000.000
Các khoản bị phạt	119.229.820	48.735.478
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.352.395.984	601.950.469
Chi phí khác	103.552.562	633.806.902
	2.860.478.329	1.839.088.310

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(59.112.541.027)	(30.967.083.747)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.686.275.508	709.421.425
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.618.722.000)	(510.339.918)
Thu nhập tính thuế TNDN	(58.044.987.519)	(30.768.002.240)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.165.398.874	299.397.486.935
Chi phí nhân công	20.169.299.002	24.914.703.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.376.580.437	6.840.529.219
Thuế và các khoản lệ phí	1.595.497.204	1.636.260.793
Chi phí dự phòng	6.370.667.958	123.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.663.815.076	10.639.944.072
Chi phí khác bằng tiền	6.866.340.569	4.226.275.353
	341.207.599.120	347.778.199.584

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.142.170.315	-	24.277.593.965	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.922.760.530	(990.277.622)	23.794.300.753	(116.521.500)
Đầu tư dài hạn	61.526.695.803	-	116.102.095.803	-
	121.591.626.648	(990.277.622)	164.173.990.521	(116.521.500)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	96.760.329.315	90.831.768.407
Phải trả người bán, phải trả khác	70.785.262.408	21.123.478.272
Chi phí phải trả	425.038.309	806.105.880
	167.970.630.032	112.761.352.559

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	61.526.695.803	-	61.526.695.803
	-	61.526.695.803	-	61.526.695.803
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	116.102.095.803	-	116.102.095.803
	-	116.102.095.803	-	116.102.095.803

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	trở xuống	đến 5 năm	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.142.170.315	-	-	15.142.170.315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.905.763.825	26.719.083	-	43.932.482.908
	59.047.934.140	26.719.083	-	59.074.653.223

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.277.593.965	-	-	24.277.593.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.651.060.170	26.719.083	-	23.677.779.253
	47.928.654.135	26.719.083	-	47.955.373.218

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	95.594.248.038	1.166.081.277	-	96.760.329.315
Phải trả người bán, phải trả khác	70.761.262.408	24.000.000	-	70.785.262.408
Chi phí phải trả	425.038.309	-	-	425.038.309
	166.780.548.755	1.190.081.277	-	167.970.630.032
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	89.241.687.130	1.590.081.277	-	90.831.768.407
Phải trả người bán, phải trả khác	21.123.478.272	-	-	21.123.478.272
Chi phí phải trả	806.105.880	-	-	806.105.880
	111.171.271.282	1.590.081.277	-	112.761.352.559

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	469.009.659.393	268.183.014.075

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	463.077.322.119	287.985.108.534

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điều	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	495.486.468.004	25.982.571.687	521.469.039.691
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(30.840.964.788)	1.634.218.764	(29.206.746.024)
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.719.017.050	-	2.719.017.050
Tài sản bộ phận trực tiếp	102.117.351.484	51.727.362.454	153.844.713.938
Tài sản không phân bổ	-	-	166.940.009.640
Tổng tài sản	102.117.351.484	51.727.362.454	320.784.723.578
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	11.412.606.464	58.464.811.726	69.877.418.190
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	115.986.930.162
Tổng nợ phải trả	11.412.606.464	58.464.811.726	185.864.348.352

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.719.401.058	166.749.638.633	521.469.039.691
Tài sản bộ phận	218.537.141.922	102.731.875.772	321.269.017.694
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.719.017.050	2.719.017.050

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		103.127.947.674	94.363.638
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP	Công ty mẹ	102.986.082.222	94.363.638
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng Công ty mẹ	1.181.818	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa - CTCP - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ	886.364	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	46.754.545	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	15.695.454	-
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa (Lào)	Cùng Công ty mẹ	1.536.364	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	14.260.000	-
Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng Công ty mẹ	1.240.909	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	9.218.182	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	2.304.545	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ	15.795.454	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	27.290.908	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	5.700.909	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		130.265.579.551	549.119.936
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	1.061.580.000	334.100.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	901.010.272	169.381.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	235.127.864	45.638.801
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ	30.105.861.415	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	97.962.000.000	-
Chi phí lãi vay		956.240.071	1.479.118.623
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	956.240.071	1.479.118.623
Lãi cho vay		321.178.586	-
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	Công ty con	321.178.586	-
Vay tiền		30.312.200.000	102.464.767.360
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	30.312.200.000	102.464.767.360

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		19.066.392.673	113.106.001
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	19.066.392.673	103.800.001
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	9.306.000
Phải thu ngắn hạn khác		5.348.349.047	4.455.130.461
Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản thực phẩm Thái Bình	Công ty con	5.348.349.047	4.455.130.461
Phải trả người bán ngắn hạn		46.204.203.908	359.454.655
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	85.800.000	127.270.000
Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	86.549.683	185.572.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ	28.159.000	46.611.700
Tổng Công ty Tín Nghĩa - Chi nhánh Bảo Lộc	Cùng Công ty mẹ	11.516.695.225	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	34.487.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.002.400.000	-
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4.002.400.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		2.435.358.694	3.321.249.010
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	2.435.358.694	1.479.118.623
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	1.842.130.387
Vay ngắn hạn			
Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	15.539.714.218	17.748.617.360
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/01/2017	Từ 05/01/2016
		đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		844.678.365	1.088.820.000
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc		207.820.365	226.180.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Do Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 05/01/2016 nên số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016 và có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Nhơn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 03 năm 2018